

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91-97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

| |
|-------------------------|
| SCIC Chi nhánh phía Nam |
| ĐẾN 03 -04- 2015 |
| Số CV đến:.....1136 |

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 - 06 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 07 - 08 |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 09 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 10 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 11 - 38 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, tên giao dịch là Genimex Corporation, là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương theo Quyết định số 7006/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 12 năm 2005, của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển Công ty Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thành công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương được cấp phép hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000236, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 19 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 16 tháng 11 năm 2009 về việc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700145729, đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 07 tháng 06 năm 2014.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 612 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : +84-(650) 3822 612

Fax : +84-(650) 3824 113

Mã số thuế : 3 7 0 0 1 4 5 7 2 9

3. Ngành nghề hoạt động

- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh, lâm sản, nông sản các loại;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh BOT các công trình giao thông;
- Cho thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị;
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp và dân cư;
- Khai thác, kinh doanh khoáng sản phi kim loại;
- Sản xuất tole, xà gò, tấm trần nhựa...

4. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|-----------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Lệ Hằng | Chủ tịch |
| Ông Lê Hồng Thanh | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Kim-Nên | Thành viên |
| Bà Chu Thị Phương Anh | Thành viên |
| Ông Mai Hữu Tín | Thành viên |

4.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|----------------------|----------------|
| Ông Trần Văn Trọng | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Thủy | Thành viên |

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|---------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Lệ Hằng | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Kim Nên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Chu Ba | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Trương Quang Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Xuân Đức | Kế toán trưởng |

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 38.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2015.



NGUYỄN LỆ HẰNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Số: 2183/15/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015 (từ trang 07 đến trang 38) của Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1523-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Ths. Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 192.371.759.624 | 163.219.401.032 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.1 | 63.078.502.084 | 21.445.905.815 |
| 111 | 1. Tiền | | 25.078.502.084 | 21.445.905.815 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 38.000.000.000 | - |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 94.110.024.668 | 94.711.222.429 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | 5.2 | 79.088.235.892 | 80.798.428.222 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 5.3 | 14.679.153.460 | 13.568.992.411 |
| 138 | 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | 342.635.316 | 343.801.796 |
| 139 | 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | | - | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 5.4 | 32.381.888.504 | 44.710.383.679 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 32.381.888.504 | 44.710.383.679 |
| 142 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.801.344.368 | 2.351.889.109 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | - | - |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | - |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 5.5 | 2.801.344.368 | 2.351.889.109 |
| 200 | B- TÀI SẢN DÀI HẠN | | 300.394.158.359 | 284.124.739.934 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.491.000.000 | 2.491.000.000 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | - | - |
| 218 | 2. Phải thu dài hạn khác | 5.6 | 2.491.000.000 | 2.491.000.000 |
| 219 | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 295.721.248.378 | 279.626.542.511 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 5.7 | 32.184.920.644 | 34.562.992.279 |
| 222 | - Nguyên giá | | 76.768.313.325 | 73.745.342.546 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (44.583.392.681) | (39.182.350.267) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 5.8 | 5.121.118.937 | 5.258.147.629 |
| 228 | - Nguyên giá | | 6.257.566.804 | 6.257.566.804 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.136.447.867) | (999.419.175) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 5.9 | 258.415.208.797 | 239.805.402.603 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 2.181.909.981 | 2.007.197.423 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 20.000.000 | 341.030.834 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5.10 | 1.440.321.301 | 1.124.975.079 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | 5.11 | 721.588.680 | 541.191.510 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 492.765.917.983 | 447.344.140.966 |

T. N. H. H. * ANU.

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | A- NỢ PHẢI TRẢ | | 369.342.428.744 | 326.431.180.121 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 258.539.610.349 | 234.700.941.298 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 5.12 | 143.686.408.348 | 142.583.848.897 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 5.13 | 47.682.462.131 | 41.639.776.800 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | 5.14 | 17.870.273.429 | 8.103.175.879 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 5.15 | 3.694.621.772 | 1.629.084.893 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 22.629.606.000 | 20.219.336.852 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 5.16 | 1.406.293.761 | 560.287.718 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 5.17 | 19.353.157.484 | 16.973.781.374 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 2.216.787.424 | 2.991.648.885 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 110.802.818.395 | 91.730.238.823 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | | - | - |
| 334 | 2. Vay và nợ dài hạn | 5.18 | 5.089.922.620 | 16.956.807.947 |
| 336 | 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | - | - |
| 338 | 4. Doanh thu chưa thực hiện | 5.19 | 104.509.268.541 | 68.573.958.267 |
| 339 | 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 5.20 | 1.203.627.234 | 6.199.472.609 |
| 400 | B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 123.423.489.239 | 120.912.960.845 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 5.21 | 123.423.489.239 | 120.912.960.845 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.510.000.000 | 2.510.000.000 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - |
| 416 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 417 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 13.763.767.060 | 11.771.038.159 |
| 418 | 6. Quỹ dự phòng tài chính | | 7.008.020.909 | 6.365.039.804 |
| 420 | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 10.141.701.270 | 10.266.882.882 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí | | - | - |
| 433 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 492.765.917.983 | 447.344.140.966 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý | 7.1 | 784.191.217 | 784.191.217 |
| 2. Ngoại tệ các loại (USD) | 5.1.2 | | |
| - USD | | 231.703,42 | 538.263,27 |
| - EUR | | 208,49 | 219,41 |
| | | - | - |

Người lập biểu

NGUYỄN MINH DƯƠNG

Kế toán trưởng

TRINH XUÂN ĐỨC

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2015.



NGUYỄN LỆ HẰNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm Nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 305.501.661.895 | 270.951.396.209 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.1 | 305.501.661.895 | 270.951.396.209 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 6.2 | 270.707.079.554 | 237.346.733.554 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 34.794.582.341 | 33.604.662.655 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 6.3 | 1.221.070.023 | 1.799.099.009 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | 9.668.345.090 | 9.625.461.720 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 9.573.786.004 | 9.609.931.104 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 272.652.375 | 252.681.842 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.4 | 11.129.343.153 | 13.059.813.919 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 14.945.311.746 | 12.465.804.183 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 6.5 | 531.819.067 | 2.663.461.727 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 6.6 | 236.234.786 | 1.756.928.011 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 295.584.281 | 906.533.716 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 15.240.896.027 | 13.372.337.899 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.7 | 1.966.154.348 | 2.267.144.859 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 6.8 | (343.865.225) | (283.024.328) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 13.618.606.904 | 11.388.217.368 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.9 | 1.499 | 1.498 |

Người lập biểu

NGUYỄN MINH DƯƠNG

Kế toán trưởng

TRỊNH XUÂN ĐỨC

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2015.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm Nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 241.757.721.167 | 254.846.278.718 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | | (76.531.032.348) | (5.488.188.290) |
| 03 | 3. Tiền trả cho người lao động | | (57.025.452.863) | (84.431.657.674) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (12.998.609.167) | (14.234.194.089) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (13.368.525.608) | (2.538.450.416) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 17.128.436.226 | 41.504.011.792 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (13.229.000.644) | (55.484.075.563) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>85.733.536.763</i> | <i>134.173.724.478</i> |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (24.997.665.143) | (73.947.096.081) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 420.990.340 | 2.456.688.000,00 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 17.000.000.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.197.396.329 | 1.731.057.973 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>(23.379.278.474)</i> | <i>(52.759.350.108)</i> |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 30.000.000.000 |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 192.653.931.488 | 34.450.000.000 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (203.418.257.364) | (128.910.267.137) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (9.933.834.849) | (18.232.674.575) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(20.698.160.725)</i> | <i>(82.692.941.712)</i> |
| 50 | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i> | | <i>41.656.097.564</i> | <i>(1.278.567.342)</i> |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 21.445.905.815 | 22.657.289.405 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (23.501.295) | 67.183.752 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 5.1 | 63.078.502.084 | 21.445.905.815 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2015.



Tổng Giám đốc

NGUYỄN MINH DƯƠNG

TRỊNH XUÂN ĐỨC

NGUYỄN LỆ HÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là hình thức công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Chuyên về sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ, xây dựng và kinh doanh hạ tầng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh, lâm sản, nông sản các loại;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh BOT các công trình giao thông;
- Cho thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị;
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp và dân cư;
- Khai thác, kinh doanh khoáng sản phi kim loại;
- Sản xuất tole, xà gỗ, tấm trần nhựa...

1.4 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 481 nhân viên hợp đồng dài hạn có đóng bảo hiểm đang làm việc.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đơn vị lấy tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – Chi nhánh Bình Dương là : 21.380 VNĐ/USD.

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

3.4 Báo cáo kế toán

Báo cáo kế toán của Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương bao gồm Văn phòng Công ty, xí nghiệp Tư vấn Giao thông và xí nghiệp Thiết kế Xây dựng. Định kỳ kế toán (cuối tháng, quý, năm) các đơn vị trực thuộc báo số về Công ty và kế toán Văn phòng hạch toán chung và lập báo cáo kế toán chung cho toàn Công ty.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá của ngân hàng theo quy định tại Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất tại Phú Mỹ | 44 năm |
| - Phần mềm thiết kế | 05 năm |

4.7 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê.

Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc đánh giá
- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.
- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.12 Nguyên tắc trích lập quỹ lương

Theo Điều lệ hoạt động của Công ty, Công ty thực hiện trích quỹ lương theo hợp đồng lao động, phù hợp với quy chế hoạt động của công ty cổ phần, quỹ lương kế hoạch phải đảm bảo đủ chi cho người lao động và phù hợp với các quy định hiện hành về lao động và thuế.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy...

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ Công ty.

4.16 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính, và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây, được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính, sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.19 Tài sản tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.22 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp :

+ Đối với hoạt động kinh doanh :

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% (hai mươi hai phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

+ Đối với hoạt động thu phí đường ĐT 747:

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 93/CN-UB ngày 09 tháng 09 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và Thông tư 128/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 (bốn) năm kể từ khi kinh doanh có lãi (bắt đầu từ năm 2002) và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014).

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.23 Số liệu so sánh

Số đầu năm của một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành.

| Mã số | Chỉ tiêu | Số cuối năm 2013 | Số đầu năm 2014 được trình bày lại | Chênh lệch |
|-------|-----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------|
| | PHẦN TÀI SẢN | | | |
| 218 | Phải thu dài hạn khác | 3.032.191.510 | 2.491.000.000 | (541.191.510) |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | - | 541.191.510 | 541.191.510 |
| | CỘNG TÀI SẢN | 3.032.191.510 | 3.032.191.510 | - |
| | PHẦN NGUỒN VỐN | | | |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | 326.431.180.121 | 326.431.180.121 | - |
| 310 | Nợ ngắn hạn | 213.300.941.298 | 234.700.941.298 | 21.400.000.000 |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 121.183.848.897 | 142.583.848.897 | 21.400.000.000 |
| 330 | Nợ dài hạn | 113.130.238.823 | 91.730.238.823 | (21.400.000.000) |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | 38.356.807.947 | 16.956.807.947 | (21.400.000.000) |
| | CỘNG NGUỒN VỐN | 326.431.180.121 | 326.431.180.121 | - |

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| Mã số | Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|-------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.1.1 | Tiền mặt | 95.941.850 | 395.976.273 |
| 5.1.2 | Tiền gửi ngân hàng | 24.982.560.234 | 21.049.929.542 |
| 5.1.3 | Các khoản tương đương tiền | 38.000.000.000 | - |
| | Tổng cộng | 63.078.502.084 | 21.445.905.815 |

Giá trị tiền và các khoản tương đương tiền dùng để đảm bảo cho các khoản vay: 63.078.502.084 đồng.

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số cuối năm như sau:

| STT | Tên ngân hàng | Cuối năm | | Đầu năm | | |
|------|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|
| | | Ngoại tệ | Tương đương VNĐ | Ngoại tệ | Tương đương VNĐ | |
| 1. | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương | 567,66 | 12.136.571 | 567,07 | 11.953.836 | |
| | | - | 213.026.792 | - | 868.941.709 | |
| 2. | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương | | 15.999.117.032 | | 5.771.994.084 | |
| | | - USD | 231.135,76 | 4.941.682.549 | 537.696,20 | 11.334.635.896 |
| | | - EUR | 208,49 | 5.488.535 | 219,41 | 5.775.961 |
| 3. | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh tỉnh Bình Dương | - | 4.046.365 | - | 53.513.721 | |
| 4. | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương | - | 3.779.684.918 | - | 2.975.938.382 | |
| 5. | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Phước | - | 8.186.766 | - | 8.186.766 | |
| 6. | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh huyện Tân Uyên | - | 5.342.426 | - | 5.286.326 | |
| 7. | Ngân hàng TMCP Liên Việt – Chi nhánh Bình Dương | - | 13.848.280 | - | 13.702.861 | |
| Cộng | | USD 231.703,42 | | USD 538.263,27 | | |
| | | EUR 208,49 | 24.982.560.234 | EUR 219,41 | 21.049.929.542 | |

5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.

5.2 Phải thu của khách hàng

Chủ yếu là các khoản phải thu từ thi công xây dựng các công trình.

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Bình Dương | 32.601.926.000 | 8.832.748.408 |
| - Ban Quản lý Dự án huyện Bàu Bàng | 12.753.951.000 | - |
| - Ban Quản lý Dự án huyện Dĩ An | 7.893.161.534 | 22.514.740.920 |
| - Những khách hàng khác | 25.839.197.358 | 49.450.938.894 |
| Cộng | 79.088.235.892 | 80.798.428.222 |

Giá trị nợ phải thu khách hàng dùng để thế chấp các khoản vay là 79.088.235.892 đồng.

5.3 Trả trước cho người bán

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lê Văn Tài (*) | 13.500.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Những nhà cung cấp khác | 1.179.153.460 | 1.568.992.411 |
| Cộng | 14.679.153.460 | 13.568.992.411 |

(*) Là khoản ứng trước tiền mua đất để mở rộng khu khai thác khoáng sản.

5.4 Hàng tồn kho

| Mã số | Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.4.1 | Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 113.740.132 | 121.442.729 |
| 5.4.2 | Công cụ, dụng cụ trong kho | - | - |
| 5.4.3 | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 31.608.948.901 | 43.877.644.054 |
| 5.4.4 | Thành phẩm tồn kho | - | - |
| 5.4.5 | Hàng hóa | 659.199.471 | 711.296.896 |
| 5.4.6 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | | 32.381.888.504 | 44.710.383.679 |

Giá trị nợ phải thu khách hàng dùng để thế chấp các khoản vay là 32.381.888.504 đồng.

5.4.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí xây dựng các công trình | 14.852.169.477 | 21.104.274.198 |
| - Chi phí khai thác khoáng sản | 8.052.927.305 | 9.657.407.302 |
| - Sản xuất sản phẩm gỗ | 3.957.799.310 | 4.754.092.389 |
| - Các công trình thiết kế giao thông | 3.471.857.547 | 4.685.343.081 |
| - Các chi phí khác | 1.274.195.262 | 3.676.527.084 |
| Cộng | 31.608.948.901 | 43.877.644.054 |

5.4.4 Hàng hóa

Là hàng hóa gỗ các loại còn tồn kho cuối năm.

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

| Mã số | Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| 5.5.1 | Tạm ứng | 318.471.304 | 476.785.183 |
| 5.5.2 | Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.482.873.064 | 1.875.103.926 |
| Cộng | | 2.801.344.368 | 2.351.889.109 |

5.5.1 Tạm ứng

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| - Đào Duy Tân | 108.820.928 | 217.490.040 |
| - Trần Quý Mùi | 104.705.635 | 194.224.219 |
| - Những nhân viên khác | 104.944.741 | 65.070.924 |
| Cộng | 318.471.304 | 476.785.183 |

5.5.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chủ yếu là khoản ký quỹ tại Ngân hàng để bảo lãnh dự thầu.

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương | 2.077.549.700 | 1.455.709.820 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương | 369.450.500 | 383.907.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương | 35.872.864 | 35.487.106 |
| Cộng | 2.482.873.064 | 1.875.103.926 |

5.6 Các khoản phải thu dài hạn khác

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Công ty Điện lực Bình Dương | 1.291.000.000 | 1.291.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước MT Bình Dương | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Cộng | 2.491.000.000 | 2.491.000.000 |

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 55.192.969.487 | 7.689.522.099 | 9.034.115.930 | 1.828.735.030 | 73.745.342.546 |
| 2. Tăng trong năm | 2.286.415.653 | 838.320.545 | - | - | 3.124.736.198 |
| - Mua sắm mới | - | 838.320.545 | - | - | 838.320.545 |
| - Xây dựng mới | 2.286.415.653 | - | - | - | 2.286.415.653 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | 101.765.419 | - | 101.765.419 |
| - Giảm do thanh lý | - | - | 101.765.419 | - | 101.765.419 |
| 4. Số dư cuối năm | 57.479.385.140 | 8.527.842.644 | 8.932.350.511 | 1.828.735.030 | 76.768.313.325 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 29.509.399.276 | 4.283.427.100 | 4.155.055.166 | 1.234.468.725 | 39.182.350.267 |
| 2. Tăng trong năm | 3.667.972.367 | 917.286.470 | 762.548.538 | 155.000.458 | 5.502.807.833 |
| - Khấu hao trong năm | 3.667.972.367 | 917.286.470 | 762.548.538 | 155.000.458 | 5.502.807.833 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | 101.765.419 | - | 101.765.419 |
| - Giảm do thanh lý | - | - | 101.765.419 | - | 101.765.419 |
| 4. Số dư cuối năm | 33.177.371.643 | 5.200.713.570 | 4.815.838.285 | 1.389.469.183 | 44.583.392.681 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 25.921.170.213 | 1.368.114.073 | 6.751.333.487 | 522.374.506 | 34.562.992.279 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 24.302.013.497 | 3.327.129.074 | 4.116.512.226 | 439.265.847 | 32.184.920.644 |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.826.375.119 đồng.

5.8 Tài sản cố định vô hình

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất (35.364 m ² tại Phú Mỹ) ^(*) | Phần mềm thiết kế | Cộng |
|-----------------------------|--|-------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 6.227.566.804 | 30.000.000 | 6.257.566.804 |
| 2. Tăng trong năm | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 6.227.566.804 | 30.000.000 | 6.257.566.804 |
| II. Giá trị hao mòn | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 986.419.175 | 13.000.000 | 999.419.175 |
| 2. Tăng trong năm | 131.028.692 | 6.000.000 | 137.028.692 |
| - Tăng do khấu hao | 131.028.692 | 6.000.000 | 137.028.692 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 1.117.447.867 | 19.000.000 | 1.136.447.867 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 5.241.147.629 | 17.000.000 | 5.258.147.629 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 5.110.118.937 | 11.000.000 | 5.121.118.937 |

Trong đó:

^(*) Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp là : 5.110.118.937 đồng.

Chi tiết như sau:

Quyền sử dụng đất số đăng ký T 751241, số vào sổ : 138/QSDD/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 06 năm 2002.

- Địa chỉ : xã Phú Mỹ, thị xã Thủ Dầu Một (nay là Tp. Thủ Dầu Một), tỉnh Bình Dương.

- Thời hạn sử dụng : 49 năm, kể từ ngày 20/06/2002.

- Mục đích sử dụng đất: xây dựng công trình công nghiệp;

- Nguồn gốc sử dụng đất: nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Dự án đầu tư cụm Công nghiệp Uyên Hưng (1) | 150.055.851.291 | 138.654.089.473 |
| - Khu Thương mại, dịch vụ và dân cư Uyên Hưng (2) | 100.937.034.072 | 95.863.421.207 |
| - Vườn cao su | 6.938.779.371 | 5.256.373.684 |
| - Các công trình khác | 483.544.063 | 31.518.239 |
| Cộng | 258.415.208.797 | 239.805.402.603 |

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để đảm bảo các khoản vay: 258.415.208.797 đồng.

- (1) Những chi phí này được dùng để đảm bảo tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương, theo Hợp đồng tín dụng số 072D11 ngày 18 tháng 03 năm 2011 (xem Thuyết minh 5.18).
- (2) Những chi phí này được dùng để đảm bảo tiền vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương, theo Hợp đồng tín dụng số 01/4243426/HĐTD ngày 27 tháng 04 năm 2012 (xem Thuyết minh 5.18).

5.10 Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

Là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 1% trên tổng số tiền ứng trước tiền chuyển nhượng bất động sản của khách hàng.

5.11 Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ cho Kho bạc Nhà nước để phục hồi môi trường sau thời gian khai thác khoáng sản.

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

| Mã số | Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 5.12.1 | Vay ngắn hạn | 128.267.876.976 | 121.183.848.897 |
| 5.12.2 | Nợ dài hạn đến hạn trả | 15.418.531.372 | 21.400.000.000 |
| Cộng | | 143.686.408.348 | 142.583.848.897 |

5.12.1 Vay ngắn hạn

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (1) | 49.422.024.585 | 47.256.238.061 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (2) | 39.125.852.391 | 31.847.610.836 |
| - Vay cá nhân | 39.720.000.000 | 42.080.000.000 |
| Cộng | 128.267.876.976 | 121.183.848.897 |

- (1) Vay tín chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo các Hợp đồng hạn mức tín dụng vay trong năm 2014. Cụ thể như sau:

| | |
|---|-----------------------|
| - Hợp đồng cho vay cụ thể số 015B14 ngày 05/03/2014 | 43.097.458.320 |
| - Hợp đồng cho vay cụ thể số 005A14 ngày 05/03/2014 | 5.317.033.832 |
| - Hợp đồng cho vay cụ thể số 082B14 ngày 15/12/2014 | 1.007.532.433 |
| Cộng | 49.422.024.585 |

- Hạn mức cho vay : 50.000.0000.000 VND.
 - Mục đích sử dụng : bổ sung vốn lưu động.
 - Thời hạn cho vay : 06 tháng tính cho từng lần rút vốn.
 - Lãi suất cho vay : xác định theo từng lần nhận nợ.

- (2) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo các hợp đồng hạn mức năm 2014. Cụ thể như sau :

| Chi tiết gồm: | Cuối năm |
|---|-----------------------|
| - Hợp đồng số 01/2014/4243246/12/HĐHM ngày 30/10/2014 | 24.054.789.308 |
| - Hợp đồng số 01/ 4243246/13/HĐHM ngày 02/10/2013 | 15.071.063.083 |
| Cộng | 39.125.852.391 |

- Hạn mức cho vay : 60.000.000.000 đồng.
- Mục đích sử dụng : bổ sung vốn lưu động.
- Thời hạn cho vay : theo từng Hợp đồng cụ thể.
- Lãi suất cho vay : xác định theo từng Hợp đồng cụ thể.
- Hình thức đảm bảo : Thẻ chấp QSDĐ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 26/04/2012 (xem Thuyết minh 5.8);

5.12.1 Nợ dài hạn đến hạn trả

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (1) | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (2) | 2.418.531.372 | 8.400.000.000 |
| Cộng | 15.418.531.372 | 21.400.000.000 |

5.13 Phải trả người bán

Chủ yếu là khoản phải trả tiền mua vật tư để thi công công trình xây dựng và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Bình An | 8.430.740.800 | 455.700.929 |
| - Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương | 5.916.252.885 | 3.306.200.351 |
| - Công ty TNHH XD và Cầu đường Phú Tuấn Hưng | 3.339.690.020 | 4.527.607.185 |
| - Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Phước Trường | 1.755.000.000 | 3.025.600.000 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dũng Công Bình | 1.708.547.430 | 1.420.437.150 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Viễn Đông | 1.595.542.000 | 1.597.803.500 |
| - Những nhà cung cấp khác | 24.936.688.996 | 27.306.427.685 |
| Cộng | 47.682.462.131 | 41.639.776.800 |

5.14 Người mua trả tiền trước

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Carey Edward (Luzhian) | 4.148.208.750 | - |
| - Always Loyal Int'L Limited (LUZHIAN) | 2.723.825.424 | - |
| - Marusan | 2.600.541.337 | - |
| - Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Starwood Việt Nam | 1.482.834.441 | - |
| - Những khách hàng khác | 6.914.863.477 | 8.103.175.879 |
| Cộng | 17.870.273.429 | 8.103.175.879 |

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 1.462.859.931 | 1.440.451.177 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.062.894.169 | 114.291.415 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 33.002.672 | 74.342.301 |
| - Thuế tài nguyên | 117.125.000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 18.740.000 | - |
| Cộng | 3.694.621.772 | 1.629.084.893 |

5.16 Chi phí phải trả

Là chi phí phải trả về thi công công trình trường mẫu giáo Phú Chánh.

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 1.305.682.834 | 1.914.602.834 |
| - Cổ tức, thù lao Hội đồng quản trị phải trả | 8.857.751.136 | 6.761.719.078 |
| - Ban 315 (*) | 3.821.096.421 | 3.840.849.541 |
| - Tiền đền bù dự án đường điện 500KV (cụm công nghiệp Uyên Hưng) | 3.735.942.800 | 3.938.659.400 |
| - Phải trả khác | 1.632.684.293 | 517.950.521 |
| Cộng | 19.353.157.484 | 16.973.781.374 |

(*) Là Ban Quản lý công nợ của giai đoạn trước.

5.18 Vay và nợ dài hạn

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (1) | 5.089.922.620 | 15.012.811.143 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (2) | - | 1.943.996.804 |
| Cộng | 5.089.922.620 | 16.956.807.947 |

- (1) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng số 072D11 ngày 18 tháng 03 năm 2011, thời hạn cho vay là 96 tháng, ân hạn trả nợ gốc 24 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

Mục đích vay: xây dựng dự án đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp Uyên Hưng, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Tài sản đảm bảo:

- Quyền thu phát sinh từ Hợp đồng thuê đất Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương số 001/HĐTD-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương và Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành.
 - Quyền thu phát sinh từ Hợp đồng thuê đất Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương số 002/HĐTD-CCN ngày 14/01/2011 được ký giữa Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương và Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Starwood.
 - Quyền thu phí dự án “Nâng cấp mở rộng đường ĐT747” đoạn từ cầu Ông Tiếp (ranh tỉnh Đồng Nai) đến Km 12+698 (thị trấn Uyên Hưng) dài 12,698 Km và tỉnh lộ 11 dài 2,788 Km (từ Tân Ba đi chùa Thầy Thờ) – Tổng dài 15,485 Km huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
 - 55 Quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 858.612,4 m² tọa lạc tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
 - Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương”.
- (2) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng số 01/4243426/HĐTD ngày 27 tháng 04 năm 2012, thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

Mục đích: thanh toán chi phí thực hiện dự án xây dựng Khu Thương mại - Dịch vụ và Dân cư thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Tài sản đảm bảo:

- Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 26/04/2012;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
- Các tài sản là nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho hình thành từ vốn vay của Công ty.

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

Chủ yếu là khoản tiền cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Uyên Hưng.

| Chi tiết gồm: | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Công ty cổ phần Đồ gỗ Starwood Việt Nam | 32.556.227.262 | 23.721.630.959 |
| - Công ty cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành | 19.332.224.833 | 19.759.456.321 |
| - Công ty TNHH Vĩnh Phúc | 14.939.643.452 | 10.864.692.797 |
| - Công ty TNHH Gỗ Hào Hào | 15.808.980.000 | - |
| - Công ty XNK Hà Nội (HAPROSIMEX) | 4.218.604.500 | 4.218.604.500 |
| - Các khách hàng khác | 17.653.588.494 | 10.009.573.690 |
| Cộng | 104.509.268.541 | 68.573.958.267 |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5.20 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Là nguồn quỹ dùng cho phát triển khoa học công nghệ của Công ty được trích lập năm 2014.

5.21 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| A | 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Số dư đầu năm trước | 30.000.000.000 | 2.510.000.000 | 24.462.700.789 | 5.843.207.619 | 27.366.882.882 | 90.182.791.290 |
| - Tăng trong năm trước | 60.000.000.000 | - | 2.308.337.370 | 521.832.185 | 11.388.217.368 | 76.202.507.454 |
| + Tăng từ lãi năm trước | 45.000.000.000 | - | - | - | - | 45.000.000.000 |
| + Phân phối lại lợi nhuận năm trước | 15.000.000.000 | - | 2.308.337.370 | 521.832.185 | 11.388.217.368 | 29.218.386.923 |
| - Giảm trong năm trước | - | - | 15.000.000.000 | - | 28.488.217.368 | 43.488.217.368 |
| Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay | 90.000.000.000 | 2.510.000.000 | 11.771.038.159 | 6.365.039.804 | 10.266.882.882 | 120.912.960.845 |
| - Tăng trong năm nay | - | - | 1.992.728.901 | 642.981.105 | 13.618.606.904 | 16.254.316.910 |
| + Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | 13.618.606.904 | 13.618.606.904 |
| + Tăng từ phân phối lợi nhuận | - | - | 1.992.728.901 | 642.981.105 | - | 2.635.710.006 |
| - Giảm trong năm nay | - | - | - | - | 13.743.788.516 | 13.743.788.516 |
| Số dư cuối năm nay | 90.000.000.000 | 2.510.000.000 | 13.763.767.060 | 7.008.020.909 | 10.141.701.270 | 123.423.489.239 |

▪ Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| - Cổ đông nhà nước | 45,08% | 40.575.600.000 | 40.575.600.000 |
| - Cổ đông khác | 54,92% | 49.424.400.000 | 49.424.400.000 |
| Cộng | 100,00% | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |

▪ Cổ phiếu

| Chi tiết gồm | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.000.000 | 9.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.000.000 | 9.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>9.000.000</i> | <i>9.000.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.000.000 | 9.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>9.000.000</i> | <i>9.000.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

| | |
|---|-----------------------|
| Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm | |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến đầu năm 2014 | 10.266.882.882 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh năm 2014 | 13.618.606.904 |
| Phân phối lợi nhuận : | |
| Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | (252.384.885) |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | (8.673.246.637) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | (1.992.728.901) |
| Trích quỹ dự phòng tài chính | (642.981.106) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (2.057.539.539) |
| Các khoản giảm trừ sau thuế khác | (124.907.448) |
| Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2014 | 10.141.701.270 |

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chi tiết gồm : | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| - Xây dựng các công trình | 223.146.748.361 | 192.585.404.602 |
| - Chế biến lâm sản | 28.324.116.766 | 34.771.532.882 |
| - Thu phí đường ĐT 747 | 20.385.763.638 | 20.902.527.276 |
| - Kinh doanh Bất động sản | 13.116.506.599 | 2.486.797.798 |
| - Thiết kế xây dựng và tư vấn giao thông | 12.178.227.408 | 8.589.537.564 |
| - Hoạt động kinh doanh khác | 8.350.299.123 | 11.615.596.087 |
| Cộng | 305.501.661.895 | 270.951.396.209 |

6.2 Giá vốn

| Chi tiết gồm : | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| - Xây dựng các công trình | 213.547.971.708 | 177.445.423.239 |
| - Chế biến lâm sản | 25.917.481.555 | 31.505.166.067 |
| - Thu phí đường ĐT 747 | 10.849.642.168 | 10.400.972.209 |
| - Kinh doanh Bất động sản | 6.000.254.944 | 1.598.861.129 |
| - Thiết kế xây dựng và tư vấn giao thông | 10.666.918.233 | 7.797.781.718 |
| - Hoạt động kinh doanh khác | 3.724.810.946 | 8.598.529.192 |
| Cộng | 270.707.079.554 | 237.346.733.554 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| Chi tiết gồm : | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.147.732.625 | 1.731.915.257 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 73.337.398 | 67.183.752 |
| Cộng | 1.221.070.023 | 1.799.099.009 |

6.4 Chi phí tài chính

| Chi tiết gồm : | Năm nay | Năm trước |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 9.573.786.004 | 9.609.931.104 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 94.559.086 | 15.530.616 |
| Cộng | 9.668.345.090 | 9.625.461.720 |

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi tiết gồm : | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 7.978.667.079 | 6.715.863.281 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 327.502.876 | 384.575.482 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 861.700.168 | 1.038.407.741 |
| - Hoàn nhập quỹ khoa học, phát triển công nghệ | (4.783.573.946) | - |
| - Chi phí bằng tiền khác | 6.739.046.976 | 4.914.967.415 |
| Cộng | 11.129.343.153 | 13.059.813.919 |

6.6 Thu nhập khác

| Chi tiết gồm : | Năm nay | Năm trước |
|------------------|--------------------|----------------------|
| - Thu bồi thường | 354.185.850 | 2.466.189.000 |
| - Thu khác | 177.633.217 | 197.272.727 |
| Cộng | 531.819.067 | 2.663.461.727 |

6.7 Chi phí khác

Là lãi phát sinh do không sử dụng hết quỹ phát triển khoa học công nghệ.

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Chỉ tiêu | Hoạt động thu phí | Kinh doanh Bất động sản | Hoạt động kinh doanh khác | Cộng |
|---|--------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.531.486.341 | 8.347.475.203 | (1.638.065.517) | 15.240.896.027 |
| - Điều chỉnh tăng chi phí không hợp lý, hợp lệ | | | 375.323.027 | 375.323.027 |
| - Điều chỉnh giảm khoản hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ do đã tính và nộp thuế TNDN | (778.635.347) | (3.855.603.435) | (149.335.164) | (4.783.573.946) |
| - Thu nhập chịu thuế | 7.752.850.994 | 4.491.871.768 | (1.412.077.654) | 10.832.645.108 |
| - Bù trừ lãi/(lỗ) giữa các hoạt động | (1.412.077.654) | - | 1.412.077.654 | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.340.773.340 | 4.491.871.768 | - | 10.832.645.108 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: | | | | |
| + Thuế suất 22% | - | 988.211.789 | - | 988.211.789 |
| + Thuế suất 20% | 1.268.154.668 | - | - | 1.268.154.668 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 50% | 634.077.334 | - | - | 634.077.334 |
| - Thuế TNDN phải nộp 2014 | 634.077.334 | 988.211.789 | - | 1.622.289.123 |
| - Thuế TNDN tạm nộp 1% | - | 343.865.225 | - | 343.865.225 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 634.077.334 | 1.332.077.014 | - | 1.966.154.348 |

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (343.865.225) | (283.024.328) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (343.865.225) | (283.024.328) |

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.618.606.904 | 11.388.217.368 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông: | (124.907.448) | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | (124.907.448) | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 13.493.699.456 | 11.388.217.368 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 9.000.000 | 7.600.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 1.499 | 1.498 |

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 100.456.585.399 | 78.560.900.345 |
| - Chi phí nhân công | 61.239.440.693 | 87.789.921.913 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.083.280.512 | 5.528.937.650 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 124.191.897.052 | 85.466.162.201 |
| - Chi phí khác | 7.102.313.121 | 11.829.199.534 |
| Cộng | 298.073.516.777 | 269.175.121.643 |

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nợ khó đòi đã xử lý

| Chi tiết gồm : | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| - Công ty Moval Furniture | 314.420.000 | 314.420.000 |
| - Công ty Vansangroup | 286.005.438 | 286.005.438 |
| - Công ty Plantations Grown | 115.597.538 | 115.597.538 |
| - Phòng Lao động Thương binh Xã hội huyện Tân Uyên | 62.653.899 | 62.653.899 |
| - Ban Quản lý Dự án huyện Tân Uyên | 4.281.000 | 4.281.000 |
| - Ban Quản lý ngành Văn hóa Thông tin tỉnh Bình Dương | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Ban Quản lý Dự án huyện Dầu Tiếng | 217.000 | 217.000 |
| - Công trình cải tạo khu du lịch Suối Lam | 16.342 | 16.342 |
| Cộng | 784.191.217 | 784.191.217 |

7.2 Thu nhập và thù lao của các thành viên chủ chốt(*) của Công ty:

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|----------------|----------------------|----------------------|
| - Thu nhập | 1.978.700.000 | 1.638.570.253 |
| - Thù lao HĐQT | 514.384.885 | 417.465.747 |
| Cộng | 2.493.084.885 | 2.056.036.000 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành.

7.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 63.078.502.084 | 21.445.905.815 | 63.078.502.084 | 21.445.905.815 |
| Phải thu khách hàng | 79.088.235.892 | 80.798.428.222 | 79.088.235.892 | 80.798.428.222 |
| Phải thu khác | 6.356.568.364 | 5.727.882.415 | 6.356.568.364 | 5.727.882.415 |
| Cộng | 148.523.306.340 | 107.972.216.452 | 148.523.306.340 | 107.972.216.452 |
| Nợ vay phải trả tài chính | | | | |
| Vay | 148.776.330.968 | 159.540.656.844 | 148.776.330.968 | 159.540.656.844 |
| Phải trả cho người bán | 47.682.462.131 | 41.639.776.800 | 47.682.462.131 | 41.639.776.800 |
| Các khoản phải trả khác | 19.353.157.484 | 16.973.781.374 | 19.353.157.484 | 16.973.781.374 |
| Cộng | 215.811.950.583 | 218.154.215.018 | 215.811.950.583 | 218.154.215.018 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

7.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường.
- Rủi ro tín dụng.
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

7.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

| | Thay đổi lãi suất (%) | Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu |
|----------|-----------------------|---|
| Cuối năm | + 2 | (2.320.910.763) |
| | - 2 | 2.320.910.763 |
| Đầu năm | + 2 | (2.488.834.247) |
| | - 2 | 2.488.834.247 |

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

7.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay ngắn hạn, dài hạn | 143.686.408.348 | 5.089.922.620 | - | 148.776.330.968 |
| Phải trả cho người bán | 47.682.462.131 | - | - | 47.682.462.131 |
| Các khoản phải trả khác | 19.353.157.484 | - | - | 19.353.157.484 |
| Cộng | 210.722.027.963 | 5.089.922.620 | - | 215.811.950.583 |

| | | | | |
|-------------------------|------------------------|---|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | | | | |
| Vay ngắn hạn, dài hạn | 121.183.848.897 | - | 38.356.807.947 | 159.540.656.844 |
| Phải trả cho người bán | 41.639.776.800 | - | - | 41.639.776.800 |
| Các khoản phải trả khác | 16.973.781.374 | - | - | 16.973.781.374 |
| Cộng | 179.797.407.071 | - | 38.356.807.947 | 218.154.215.018 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.4.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản của công ty cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Tham khảo mục 5.12 và 5.18).

Chi tiết tài sản thế chấp gồm:

| | |
|--|------------------------|
| - Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 63.078.502.084 |
| - Phải thu của khách hàng | 79.088.235.892 |
| - Hàng tồn kho | 32.381.888.504 |
| - Tài sản cố định vô hình | 5.110.118.937 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 258.415.208.797 |
| Tổng cộng | 438.073.954.214 |

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

7.5 Báo cáo bộ phận

| | Xây dựng các công trình | Kinh doanh Bất động sản | Thu phí đường ĐT747 | Khác | Cộng |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Năm nay | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 223.146.748.361 | 13.116.506.599 | 20.385.763.638 | 48.852.643.297 | 305.501.661.895 |
| Giá vốn hàng bán | 213.547.971.708 | 6.000.254.944 | 10.849.642.168 | 40.309.210.734 | 270.707.079.554 |
| Lãi gộp | 9.598.776.653 | 7.116.251.655 | 9.536.121.470 | 8.543.432.563 | 34.794.582.341 |
| Năm trước | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 192.585.404.602 | 34.771.532.882 | 20.902.527.276 | 22.691.931.449 | 270.951.396.209 |
| Giá vốn hàng bán | 177.445.423.239 | 1.598.861.129 | 10.400.972.209 | 47.901.476.977 | 237.346.733.554 |
| Lãi gộp | 15.139.981.363 | 3.266.366.815 | 10.501.555.067 | 3.808.822.741 | 33.604.662.655 |

